

Bản án số: 142/2018/DS – PT

Ngày: 13/4/2018

V/v “Tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2018/TLPT- DS ngày 23 tháng 3 năm 2018 về “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2017/DS– ST ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2018/QĐ – PT ngày 27 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị N, sinh năm: 1955;

Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm: 1972; là người đại diện theo ủy quyền, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/02/2018. (có mặt)

Địa chỉ: khu phố Y, phường P, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng V – Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn Hoàng V, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị D (Nguyễn Thị D1), sinh năm: 1957;

Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà D: Ông Đặng Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2017. (có mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Đặng Văn Đ, sinh năm: 1957; (có mặt)
2. Đặng Công D2, sinh năm: 1979; (có mặt)
3. Phạm Ngọc Q, sinh năm: 1978;

Người đại diện hợp pháp của chị Q: anh Đặng Công D2 là người đại diện theo ủy quyền, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/11/2017.

4. Đặng Thị Thúy H1, sinh năm: 1983;

Người đại diện hợp pháp của chị H1: anh Nguyễn Minh H2 là người đại diện theo ủy quyền, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/11/2017.

5. Nguyễn Minh H2, sinh năm: 1974; (có mặt)
 6. Đặng Quang D3, sinh năm: 1987; (có mặt)
- Cùng địa chỉ: ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn Nguyễn Thị N kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2009, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 26/10/2017 và quá trình xét xử nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ông Nguyễn Văn K (Nguyễn Văn T) mất năm 1994 và bà Nguyễn Thị N1 cùng mất năm 1994, ông Khương và bà N1 có hai người con là bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị D1. Tài sản của ông T, bà N1 để lại là 8.640m² đất tọa lạc tại ấp X, xã H được cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn T vào năm 1992. Thực tế hiện nay gồm các thửa 57, tờ bản đồ số 04, diện tích là 1047,7m²; thửa 40, tờ bản đồ số 13, diện tích 3971,6 m²; thửa 109, tờ bản đồ số 05, diện tích 3636,5m² và thửa 56, tờ bản đồ số 04, diện tích 258,5m². Đất này có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị C là chị ruột ông T (chết năm 1987) để lại cho ông T, sau đó ông T kê khai và đứng tên đất. Khi cha mẹ bà mất không có để lại di chúc, em bà là bà D1 canh tác đất từ đó cho đến nay. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế buộc bà D1 phải chia cho bà N tài sản của ông T và bà N1 để lại cụ thể chia cho bà N quyền sử dụng thửa đất thuộc thửa số 56, tờ bản đồ số 04, diện tích 258,5m² và thửa số 40, tờ bản đồ số 13, diện tích 3.971,6m² đất tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G.

Về tài sản trên đất của bà D1 và con bà D1 bà không đồng ý bồi thường do các đương sự tạo lập tự chịu trách nhiệm.

Theo bản khai và quá trình xét xử người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn là bà Nguyễn Thị D1 cùng trình bày:

Bà D1 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Theo bà D1 thì ông T khi còn sống có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất như bà N trình bày là đúng, sau khi ông T, bà N1 chết toàn bộ đất do bà D1 và gia đình quản lý, sử dụng. Tuy nhiên về nguồn gốc thì toàn bộ đất này có một phần của bà D1 được tập đoàn cấp (Diện tích khoảng 2.300m² nằm trong thửa 109) nên cần trừ diện tích này ra sau đó mới chia hai phần diện tích đất còn lại.

Tuy nhiên, bà D1 cũng tự nguyện đồng ý chia cho bà N các diện tích đất như sau: Một phần thửa 40, tờ bản đồ số 13, diện tích khoảng 1.000m² (Đo đạc thực tế là 1.219,2m²), đất này anh D2 là con bà D1 đang canh tác, khi chia sẽ cắt mỗi người một bên cho thuận tiện về lối đi; Một phần thửa 109, tờ bản đồ số 05, diện tích khoảng 1.500m² (Đo đạc thực tế là 1.768,1m² cắt chia đầu dưới) và thửa 56, tờ bản đồ số 04, diện tích 258,5m², đất tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G.

Về tài sản trên các thửa đất bị đơn tự nguyện chia cho bà N, bà D1 không yêu cầu bồi thường do thấy diện tích bà được nhận có phần nhiều hơn đồng thời bà D1 cũng có công sức giữ gìn đất, cải tạo đất, chăm sóc cha, mẹ lúc tuổi già.

Theo bản khai và quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn D trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà D và có ý kiến về việc giải quyết tranh chấp thừa kế như bà D1 đưa ra.

Theo bản khai và quá trình xét xử người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Công D2 trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của bà D1 và có ý kiến về việc giải quyết tranh chấp thừa kế như bà D1 đưa ra.

Theo bản khai và quá trình xét xử người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Minh H2 trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của bà D1 và có ý kiến về việc giải quyết tranh chấp thừa kế như bà D1 đưa ra.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với kết quả đo đạc ngày 20/01/2009, đo đạc bổ sung 14/4/2015 và kết quả định giá ngày 14/10/2010, định giá bổ sung ngày 13/10/2016, không có yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Các bên cũng thống nhất thỏa thuận giá đất phần diện tích còn lại của thửa 109, tờ bản đồ số 05 là 59.400 đồng/m² và thửa 40, tờ bản đồ số 13 là 55.000 đồng/m².

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2017/DS-ST ngày 28/11/2017 đã tuyên:

Căn cứ vào Điều 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 631, 634, 674 và 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147, Điều 157 và Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D1 (Nguyễn Thị D) chia thừa kế quyền sử dụng đất, cụ thể chia thừa kế như sau:

* Bà Nguyễn Thị N được chia các phần đất:

Phần đất thuộc thửa 1/40, có diện tích 1.219,2m², tờ bản đồ số 13, loại đất LUA, đất có tứ cận như sau:

Nam giáp phần còn lại thửa 40, tờ bản đồ số 13;

Bắc giáp thửa 36, tờ bản đồ số 13;

Đông giáp thửa 48, tờ bản đồ số 13;

Tây giáp bờ kênh.

Phần đất thuộc thửa 1/109 có diện tích 1.768,1m², tờ bản đồ số 5, loại đất CLN, đất có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa 08 và phần còn lại thửa 109, cùng tờ bản đồ số 05;

Bắc giáp các thửa 90, 97, 102, 113 cùng tờ bản đồ số 05;

Đông giáp phần còn lại thửa 109, tờ bản đồ 05;

Tây giáp bờ kênh.

Phần đất thuộc thửa 56, có diện tích 258,5m² tờ bản đồ số 4, loại đất CLN, đất có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa 60, 61, tờ bản đồ số 04;

Bắc giáp thửa 51, tờ bản đồ số 04

Đông giáp bờ kênh;

Tây giáp thửa 55, tờ bản đồ số 04

Cùng tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G.

* Bà Nguyễn Thị D1 (Nguyễn Thị D) được chia các phần đất:

Phần đất thuộc thửa 40, có diện tích 2.752,3m², tờ bản đồ số 13, loại đất LUA, đất có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa 47, tờ bản đồ số 13;

Bắc giáp phần còn lại thửa 40, tờ bản đồ số 13;

Đông giáp thửa 48 tờ bản đồ số 13;

Tây giáp bờ kênh.

Phần đất thuộc thửa 109 có diện tích 1.651,6m², tờ bản đồ số 5, loại đất CLN, đất có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa 320, tờ bản đồ số 12;

Bắc giáp phần còn lại thửa 109, tờ bản đồ số 05;

Đông giáp phần còn lại thửa 109, tờ bản đồ số 05;

Tây giáp bờ kênh.

Phần đất thuộc thửa 57, có diện tích 1.047,7m², tờ bản đồ số 4, loại đất CLN + ONT, đất có tứ cận như sau:

Nam giáp đường đi;

Bắc giáp thửa 48, 58 cùng tờ bản đồ số 4;

Đông giáp đường tỉnh 885;

Tây giáp thửa 79, 48 cùng tờ bản đồ số 4;

Cùng tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G.

(Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng 44 cây dừa trên 06 năm tuổi, 01 cây xoài, 01 cây chùm ruột, 07 bụi tre và 01 cái chuồng bò diện tích 3,5m x 5,9m nền xi măng, cột gỗ tạp, tường xây lửng thuộc thửa 109, tờ bản đồ số 05 và 23 cây dừa (21 cây trên 06 năm tuổi, 01 cây từ 01 đến 04 năm tuổi, 01 cây từ 04 đến 06 năm tuổi), 01 cây xoài và 03 bụi chuối thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 13.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 486848 ngày 10/9/1992, cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn T để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D1 cho phù hợp với án tuyên.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/12/2017 nguyên đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bà N tại phiên Tòa phúc thẩm: bà N không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà. Phần đất tòa cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà không có lỗi đi, sử dụng canh tác khó khăn. Bà yêu cầu được nhận thừa 109 tờ bản đồ số 05 diện tích 3383,7 m² và thừa 56, tờ bản đồ số 5 diện tích 258,5m²

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị D là ông Đặng Văn Đ trình bày: yêu cầu giữ y bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: yêu cầu giữ y bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia thừa kế các thửa đất hợp lý, đúng quy định của pháp luật. Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 132/2017/DS-ST ngày 28/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có tổng diện tích qua đo đạc thực tế diện tích 8914,3 m² gồm các phần đất thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 13 diện tích 3971,6m² loại đất LUA; phần đất thuộc thửa 109, tờ bản đồ số 5 diện tích 3636,5m² loại đất CLN; phần đất thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 5 diện tích 258,5m² loại đất CLN; phần đất thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 4 diện tích 1047,7m² loại đất CLN + ONT, cùng tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T năm 1992. Phía nguyên đơn cho rằng các phần đất này của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N1 chết để lại, có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị C (chị ruột ông T) đã chết năm 1987, không có chồng, con. Phía bị đơn cho rằng trong các phần đất này có một phần của bà được tập đoàn cấp, diện tích khoảng 1.300m² nằm trong thửa 40 và một phần của bà Nguyễn Thị C cho bà D1 diện tích khoảng 2.300m² thuộc thửa 109.

Chứng cứ mà phía bị đơn cung cấp là lời làm chứng của những người làm trong tập đoàn thời đó cùng sổ sách không rõ ràng. Tài liệu tập đoàn hiện UBND xã H không còn lưu giữ. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm nhận định toàn bộ phần đất nêu trên là di sản thừa kế của ông T, bà N1 là phù hợp. Ông T, bà N1 chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông bà chỉ có bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị D1. Vì vậy, tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, chia thừa kế cho bà N và bà D1 là phù hợp.

[2] Từ khi ông T chết bà D1 và gia đình quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất cùng cây trồng và tài sản trên đất. Bà D1 và bà N thống nhất bà N nhận phần đất diện tích $258,5\text{m}^2$ thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 04; bà D1 nhận phần đất diện tích $1047,7\text{m}^2$ thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 4. Hai bên đương sự tranh chấp phần đất diện tích $3971,6\text{m}^2$ thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 13; phần đất diện tích $3636,5\text{m}^2$ thuộc thửa 109, tờ bản đồ số 5.

Xét phần đất diện tích $3971,5\text{m}^2$ thửa số 40, tờ bản đồ số 13. Ở cấp sơ thẩm bà N yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất này. Bà D1 đồng ý chia cho bà N một phần diện tích $1219,2\text{m}^2$ (thuộc thửa 1/40 theo họa đồ ngày 20/4/2015). Xét thấy, trên thửa 40 có nhà của anh Đặng Công D2 là con của bà D1 do vậy tòa sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà N chia cho bà D1 phần đất diện tích $1219,2\text{m}^2$ (thuộc thửa 1/40 theo họa đồ ngày 20/4/2015) là phù hợp.

Xét phần đất diện tích $3636,5\text{m}^2$ thuộc thửa 109, tờ bản đồ số 5. Bà D1 đồng ý chia cho bà N phần đất diện tích $1768,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ số 05. Do bà N không được nhận toàn bộ thửa 40, tờ bản đồ số 13 để đảm bảo cho bà N nhận đủ suất thừa kế của mình nên tòa sơ thẩm chia cho bà N phần đất diện tích $1768,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ số 05 là phù hợp.

Ở cấp phúc thẩm bà N yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất 109, tờ bản đồ số 5 vì thửa số 40, tờ bản đồ số 13 có nhà của anh Đặng Công D2, anh D2 đang canh tác trên phần đất này và thửa 1/109 chia cho bà không có lối đi. Xét thấy, phần diện tích thửa 1/40 bà N được chia chỉ có cây trồng, không có vật kiến trúc và bị đơn cũng tự nguyện giao cho bà N toàn bộ các cây trồng, không yêu cầu bồi thường. Đối với thửa 1/109 bà N cho rằng không có lối đi. Tuy nhiên theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 20/4/2015 thửa đất này có lối đi chiều ngang cạnh 1-2 dài 1,01m và chiều dài cạnh 9-1 dài 162,56m nằm trong phần diện tích $1768,1\text{m}^2$.

Bà N được nhận thừa kế phần đất diện tích $258,5\text{m}^2$ thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 04 trị giá 18.095.000 đồng (theo biên bản định giá ngày 14/10/2010); phần đất diện tích $1219,2\text{m}^2$ một phần thửa 40 (1/40) tờ bản đồ số 13 trị giá 59.372.500 đồng (theo biên bản định giá ngày 14/1/2016); phần đất diện tích $1768,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ số 05 trị giá 98.204.560 đồng

(theo biên bản định giá ngày 14/1/2016). Tổng trị giá các phần đất mà bà N được nhận 175.672.060 đồng.

Bà D1 được nhận thừa kế phần đất diện tích $2752,3m^2$ thuộc một phần thửa 40 tờ bản đồ số 13 trị giá $55.000 \text{ đồng} \times 2752,3m^2 = 151.376.500 \text{ đồng}$ (theo giá hai bên thỏa thuận tại phiên tòa sơ thẩm); phần đất diện tích $1047,7m^2$ thuộc thửa 57, tờ bản đồ số 4 trị giá $300m^2 \times 200.000 \text{ đồng} + 467,8m^2 \times 100.000 \text{ đồng} + 279,9m^2 \times 70.000 \text{ đồng} = 126.373.000 \text{ đồng}$ (theo biên bản định giá ngày 14/10/2010); phần đất diện tích $1615,6 m^2$ thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ số 05 trị giá $59.400 \text{ đồng} \times 1615,6m^2 = 95.966.640 \text{ đồng}$ (theo giá hai bên thỏa thuận tại phiên tòa sơ thẩm). Tổng trị giá các phần đất mà bà N được nhận 373.716.140 đồng.

Xét thấy phần thừa kế bà D1 được nhận có giá trị nhiều hơn phần bà N được nhận. Tuy nhiên, bà D1 và gia đình lý quản lý sử dụng đất từ khi ông T, bà N1 chết đến nay có công gìn giữ, tu bổ, bồi đắp làm tăng giá trị quyền sử dụng đất. Bà cũng đã có công sức nuôi cha mẹ lúc tuổi già, thờ cúng cha mẹ, xây mồ mã ông bà. Mặt khác, đối với các cây trồng, tài sản trên các phần đất mà bà D1 được hưởng có tổng giá trị $4.956.000 \text{ đồng} + 70.950.000 \text{ đồng} + 31.050.000 \text{ đồng} = 106.956.000 \text{ đồng}$ (theo biên bản định giá ngày 14/1/2016) bà D1 cũng không có yêu cầu bà N bồi thường. Vì vậy, tòa cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà D1 các phần đất có giá trị cao hơn là phù hợp.

Bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2017/DS – ST ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 203 Luật đất đai năm 2013; các điều 631, 634, 674 và 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D1 (Nguyễn Thị D) chia thừa kế quyền sử dụng đất, cụ thể chia thừa kế như sau:

- Bà Nguyễn Thị N được chia các phần đất:

Phần đất thuộc thửa 1/40, có diện tích 1.219,2m², tờ bản đồ số 13, loại đất LUA, đất có tứ cận như sau:

Nam giáp phần còn lại thửa 40, tờ bản đồ số 13;

Bắc giáp thửa 36, tờ bản đồ số 13;

Đông giáp thửa 48, tờ bản đồ số 13;

Tây giáp bờ kênh.

Phần đất thuộc thửa 1/109 có diện tích 1.768,1m², tờ bản đồ số 5, loại đất CLN (phần đất tại vị trí nối các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-9), đất có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa 320, tờ bản đồ số 12;

Bắc giáp các thửa 90, 97, 102, 113 cùng tờ bản đồ số 05;

Đông giáp phần còn lại thửa 109, tờ bản đồ 05;

Tây giáp kênh và phần còn lại thửa 109, tờ bản đồ 05;

Phần đất thuộc thửa 56, có diện tích 258,5m² tờ bản đồ số 4, loại đất CLN, đất có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa 60, 61, tờ bản đồ số 04;

Bắc giáp thửa 51, tờ bản đồ số 04;

Đông giáp bờ kênh;

Tây giáp thửa 55, tờ bản đồ số 04;

Các phần đất trên cùng tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G.

- Bà Nguyễn Thị D1 (Nguyễn Thị D) được chia các phần đất:

Phần đất thuộc thửa 40, có diện tích 2.752,3m², tờ bản đồ số 13, loại đất LUA, đất có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa 47, tờ bản đồ số 13;

Bắc giáp phần còn lại thửa 40, tờ bản đồ số 13;

Đông giáp thửa 48 tờ bản đồ số 13;

Tây giáp bờ kênh.

Phần đất thuộc thửa 109 có diện tích 1.651,6m², tờ bản đồ số 5, loại đất CLN, đất có tứ cận như sau:

Nam giáp thửa 320, tờ bản đồ số 12;

Bắc giáp thửa 90, 97, tờ bản đồ số 05;

Đông giáp phần còn lại thửa 109, tờ bản đồ số 05;

Tây giáp bờ kênh.

Phần đất thuộc thửa 57, có diện tích 1.047,7m², tờ bản đồ số 4, loại đất CLN + ONT, đất có tứ cận như sau:

Nam giáp đường đi;

Bắc giáp thửa 48, 58 cùng tờ bản đồ số 4;

Đông giáp đường tỉnh 885;

Tây giáp thửa 79, 48 cùng tờ bản đồ số 4;

Cùng tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện G.

(Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu 44 cây dừa trên 06 năm tuổi, 01 cây xoài, 01 cây chùm ruột, 07 bụi tre và 01 cái chuồng bò diện tích 3,5m x 5,9m nền xi măng, cột gỗ tạp, tường xây lửng thuộc thửa 109, tờ bản đồ số 05 và 23 cây dừa (21 cây trên 06 năm tuổi, 01 cây từ 01 đến 04 năm tuổi, 01 cây từ 04 đến 06 năm tuổi), 01 cây xoài và 03 bụi chuối thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 13.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 486848 ngày 10/9/1992, cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn T để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D1 cho phù hợp với án tuyên.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D1 và bà Nguyễn Thị N được miễn. Hoàn lại cho bà N tạm ứng án phí đã nộp số tiền 3.592.000 đồng (ba triệu năm trăm chín mươi hai ngàn đồng) theo biên lai thu số 009672 ngày 09/11/2009 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị N được miễn. Hoàn lại cho bà N tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0013764 ngày 19/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Nguyễn Thị Ngọc Hương